

Số: /QĐ-SKHCN

Hải Phòng, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Khoa học và Công nghệ

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi và áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Sở, ngành thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo triển khai xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Khối Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng Danh mục tài liệu hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Khoa học và Công nghệ (có Danh mục tài liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định ban hành áp dụng Danh mục tài liệu hệ thống quản lý chất lượng đã ban hành trước đây tại Sở Khoa học và Công nghệ Hải Dương (cũ) và Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng (cũ).

Điều 3. Ban Chỉ đạo ISO của Sở, Trưởng các phòng, công chức, viên chức, người lao động có liên quan tại Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Chi cục TĐC;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Cao Thắng

**DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày tháng 9 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ)*

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Điều khoản TCVN ISO 9001:2015
I	TÀI LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO ISO		
1	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	HTQLCL	4.4
2	Chính sách chất lượng	CSCL	5.2
3	Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện MTCL 2025	MTCL	6.2
4	Hướng dẫn quản lý rủi ro và cơ hội	HD-01/BCĐ	6.1
5	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD-02/BCĐ	7.5
6	Hướng dẫn đánh giá nội bộ và họp xem xét của lãnh đạo	HD-03/BCĐ	9.2, 9.3
7	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD-04/BCĐ	8.7, 10.2
II	QUY TRÌNH PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC (22 QT)		
8	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	QT-01/QLKH	8.5
9	Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thành phố sử dụng ngân sách nhà nước	QT-02/QLKH	8.5
10	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thành phố sử dụng ngân sách nhà nước	QT-03/QLKH	8.5
11	Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp thành phố sử dụng ngân sách nhà nước	QT-04/QLKH	8.5
12	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	QT-05/QLKH	8.5
13	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	QT-06/QLKH	8.5
14	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	QT-07/QLKH	8.5
15	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn	QT-08/QLKH	8.5

	phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam		
16	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	QT-09/QLKH	8.5
17	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	QT-10/QLKH	8.5
18	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	QT-11/QLKH	8.5
19	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	QT-12/QLKH	8.5
20	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	QT-13/QLKH	8.5
21	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	QT-14/QLKH	8.5
22	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	QT-15/QLKH	8.5
23	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	QT-16/QLKH	8.5
24	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	QT-17/QLKH	8.5
25	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	QT-18/QLKH	8.5
26	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	QT-19/QLKH	8.5
27	Xác định nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	QT-20/QLKH	8.5
28	Tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	QT-21/QLKH	8.5
29	Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	QT-22/QLKH	8.5

	dụng ngân sách nhà nước		
III	QUY TRÌNH PHÒNG HẠ TẦNG SỐ VÀ VÀ QUẢN LÝ CN (65 QT)		
30	Cấp giấy phép bưu chính	QT-01/HTS&CNg	8.5
31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	QT-02/HTS&CNg	8.5
32	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	QT-03/HTS&CNg	8.5
33	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	QT-04/HTS&CNg	8.5
34	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	QT-05/HTS&CNg	8.5
35	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	QT-06/HTS&CNg	8.5
36	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	QT-07/HTS&CNg	8.5
37	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	QT-08/HTS&CNg	8.5
38	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	QT-09/HTS&CNg	8.5
39	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	QT-10/HTS&CNg	8.5
40	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	QT-11/HTS&CNg	8.5
41	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	QT-12/HTS&CNg	8.5
42	Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	QT-13/HTS&CNg	8.5
43	Ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	QT-14/HTS&CNg	8.5
44	Ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp.	QT-15/HTS&CNg	8.5
45	Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	QT-16/HTS&CNg	8.5
46	Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	QT-17/HTS&CNg	8.5
47	Xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	QT-18/HTS&CNg	8.5
48	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	QT-19/HTS&CNg	8.5
49	Cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	QT-20/HTS&CNg	8.5
50	Cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.	QT-21/HTS&CNg	8.5

51	Thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.	QT-22/HTS&CNg	8.5
52	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.	QT-23/HTS&CNg	8.5
53	Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	QT-24/HTS&CNg	8.5
54	Đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	QT-25/HTS&CNg	8.5
55	Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	QT-26/HTS&CNg	8.5
56	Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	QT-27/HTS&CNg	8.5
57	Ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	QT-28/HTS&CNg	8.5
58	Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	QT-29/HTS&CNg	8.5
59	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT-30/HTS&CNg	8.5
60	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	QT-31/HTS&CNg	8.5
61	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	QT-32/HTS&CNg	8.5

	(có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.		
62	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.	QT-33/HTS&CNg	8.5
63	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	QT-34/HTS&CNg	8.5
64	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.	QT-35/HTS&CNg	8.5
65	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	QT-36/HTS&CNg	8.5
66	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT-37/HTS&CNg	8.5
67	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định	QT-38/HTS&CNg	8.5

	tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.		
68	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	QT-39/HTS&CNg	8.5
69	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	QT-40/HTS&CNg	8.5
70	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	QT-41/HTS&CNg	8.5
71	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT-42/HTS&CNg	8.5
72	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	QT-43/HTS&CNg	8.5
73	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT-44/HTS&CNg	8.5

74	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	QT-45/HTS&CNg	8.5
75	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	QT-46/HTS&CNg	8.5
76	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT-47/HTS&CNg	8.5
77	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	QT-48/HTS&CNg	8.5
78	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	QT-49/HTS&CNg	8.5
79	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	QT-50/HTS&CNg	8.5
80	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	QT-51/HTS&CNg	8.5
81	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá.	QT-52/HTS&CNg	8.5
82	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá.	QT-53/HTS&CNg	8.5
83	Cấp;gia hạn; cấp đổi; sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	QT-54/HTS&CNg	8.5
84	Cấp;gia hạn; cấp đổi; sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và đài vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	QT-55/HTS&CNg	8.5
85	Cấp;gia hạn; cấp đổi; sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	QT-56/HTS&CNg	8.5

	đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)		
86	Cấp; gia hạn; cấp đổi; sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	QT-57/HTS&CNg	8.5
87	Cấp; Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	QT-58/HTS&CNg	8.5
88	Cấp; Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	QT-59/HTS&CNg	8.5
89	Cấp, gia hạn, bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	QT-60/HTS&CNg	8.5
90	Cấp Giấy phép giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	QT-61/HTS&CNg	8.5
91	Gia hạn, bổ sung Giấy phép giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	QT-62/HTS&CNg	8.5
92	Sửa đổi và cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ	QT-63/HTS&CNg	8.5
93	Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	QT-64/HTS&CNg	8.5
94	Cấp giấy xác nhận khai báo	QT-65/HTS&CNg	8.5
IV	QUY TRÌNH PHÒNG QUẢN LÝ CÔNG NGHỆ (35 QT)		
95	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ	QT-01/QLCN	8.5
96	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	QT-02/QLCN	8.5
97	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	QT-03/QLCN	8.5
98	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của	QT-04/QLCN	8.5

	Bộ Khoa học và Công nghệ)		
99	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	QT-05/QLCN	8.5
100	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	QT-06/QLCN	8.5
101	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	QT-07/QLCN	8.5
102	Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	QT-08/QLCN	8.5
103	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	QT-09/QLCN	8.5
104	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	QT-10/QLCN	8.5
105	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	QT-11/QLCN	8.5
106	Mua sáng chế, sáng kiến	QT-12/QLCN	8.5
107	Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.	QT-13/QLCN	8.5
108	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	QT-14/QLCN	8.5
109	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	QT-15/QLCN	8.5
110	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát	QT-16/QLCN	8.5

	triển công nghệ		
111	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	QT-17/QLCN	8.5
112	Chấp thuận chuyển giao công nghệ.	QT-18/QLCN	8.5
113	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.	QT-19/QLCN	8.5
114	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	QT-20/QLCN	8.5
115	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	QT-21/QLCN	8.5
116	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	QT-22/QLCN	8.5
117	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	QT-23/QLCN	8.5
118	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	QT-24/QLCN	8.5
119	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	QT-25/QLCN	8.5
120	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.	QT-26/QLCN	8.5
121	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức.	QT-27/QLCN	8.5
122	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.	QT-28/QLCN	8.5
123	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.	QT-29/QLCN	8.5
124	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	QT-30/QLCN	8.5
125	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	QT-31/QLCN	8.5
126	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	QT-32/QLCN	8.5
127	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	QT-33/QLCN	8.5
128	Thành lập sàn giao dịch công nghệ vùng	QT-34/QLCN	8.5
129	Giám định chất lượng và giá trị máy móc,	QT-35/QLCN	8.5

	thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư		
V	QUY TRÌNH CỦA VĂN PHÒNG (18 QT)		
130	Quy trình yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-01/VP	8.5
131	Quy trình xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	QT-02/VP	8.5
132	Quy trình tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-03/VP	8.5
133	Quy trình thực hiện việc giải trình	QT-04/VP	8.4
134	Quy trình quản lý văn bản và sử dụng con dấu	QT-05/VP	8.4
135	Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý cấp Sở	QT-06/VP	8.4
136	Quy trình đánh giá công chức, viên chức và người lao động	QT-07/VP	8.4
137	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT-08/VP	8.4
138	Quy trình Thanh lý tài sản	QT-09/VP	8.4
139	Quy trình Mua sắm tài sản	QT-10/VP	8.4
140	Quy trình tiếp công dân	QT-11/VP	8.5
141	Quy trình xử lý đơn	QT-12/VP	8.5
142	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-13/VP	8.5
143	Quy trình giải quyết khiếu nại lần hai	QT-14/VP	8.5
144	Quy trình giải quyết tố cáo	QT-15/VP	8.5
145	Quy trình thực hiện kê khai tài sản, thu nhập	QT-16/VP	8.5
146	Quy trình thanh toán nội bộ	QT-17/VP	8.4
147	Quy trình quản lý tài sản	QT-18/VP	8.5